

PHÂN CHIA CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH THEO GIỚI Ở HUYỆN PHÚ VANG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

DIVISION OF HOUSEWORK AND CHILD CARE BY SEX AT PHU VANG DISTRICT, THUA THIEN HUE PROVINCE

Lê Nữ Minh Phương

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế; lenuminhphuong@gmail.com

Tóm tắt - Sự bất bình đẳng trong phân công công việc gia đình vẫn còn tồn tại từ trước cho đến nay, mặc dù Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều điều luật nhằm đảm bảo quyền bình đẳng của nam và nữ. Nghiên cứu sử dụng “*thời gian*” như là biến định lượng để đo lường sự khác biệt thời gian của vợ và chồng dành cho công việc gia đình bằng phương pháp hồi qui OLS và hồi qui phân vị. Thời gian dành cho công việc nội trợ và chăm sóc con cái dẫn đến sự khác biệt trong cơ cấu quỹ thời gian ngủ nghỉ và cũng ảnh hưởng đến thời gian làm việc tạo thu nhập. Để người phụ nữ đóng góp nhiều hơn cho gia đình và xã hội, cần có sự phối hợp và chia sẻ của các thành viên trong gia đình, đặc biệt cần có sự thay đổi quan điểm việc nhà và sự chia sẻ của người chồng.

Từ khóa - giới; công việc nội trợ; chăm sóc con cái; mức đóng góp thu nhập; thời gian làm việc tạo thu nhập.

Abstract - The inequality in division of housework and child care has existed from the past to now although our Communist Party and the Government have released many articles of laws to protect the equality between men and women. This research uses variable ‘time’ as a quantitative variable to measure the difference in time which the wife and the husband reserve for their family. This research applies OLS and quantile regression. Time for housework and child care leads to the difference in time spending for sleeping and relaxing and even time for earning money. Women contribute more and more to the family and the society, it is necessary to cooperate and to share housework and child care among all members in a family and especially the husband needs to change the point of view of housework and his share of housework.

Key words - Gender; housework; child care; income contribution; time for earning money.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là nước nông nghiệp, có dân số ở nông thôn chiếm gần 70%. Nông nghiệp ngày càng đóng góp tích cực vào tiến trình phát triển, hội nhập của kinh tế cả nước và nền kinh tế thế giới, mặc dù cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn chuyển dịch đúng hướng, nhưng còn chậm. Hiện nay cả nước có khoảng 25 triệu lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, chiếm 55,7% tổng lao động của cả nước [7].

Lao động nữ nông thôn chiếm 58,29% lực lượng lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp và sản xuất ra hơn 60% sản phẩm nông nghiệp [9]. Phụ nữ nông thôn là một trong hai chủ thể kinh tế quan trọng mang lại thu nhập cho các hộ gia đình và họ, đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống kinh tế xã hội ở nông thôn. Ngoài lao động để tạo ra thu nhập họ còn nhiều gánh nặng khác như nội trợ gia đình, nuôi con cái và chăm sóc người già, người ốm ở các gia đình... Phụ nữ nông thôn thường phải lao động quá sức, không có thời gian nghỉ ngơi để phục hồi sức lao động đã bị ảnh hưởng đến sức khỏe. Lao động nữ đang đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống kinh tế xã hội ở nông thôn.

So với phụ nữ thành thị, thông thường phụ nữ nông thôn phải dành nhiều thời gian cho công việc gia đình hơn. Vì vậy nghiên cứu này chọn huyện Phú Vang làm địa bàn nghiên cứu để xác định sự khác biệt phân công công việc gia đình của vợ và chồng.

Theo các nghiên cứu xã hội học về sự phân chia công việc gia đình thì mặc nhiên người ta cho rằng công việc nội trợ thuộc về phụ nữ trong gia đình. Nghiên cứu của Fuwa (2006) đã chỉ ra rằng: (1) những người vợ sống ở các quốc gia có chủ nghĩa quân bình về giới nhiều hơn thì thường được phân công công việc gia đình ít bất bình đẳng hơn; (2) những đặc điểm cụ thể ở cấp độ cá nhân có ảnh hưởng đến sự đóng góp tương đối của người vợ; (3) ảnh hưởng của tính

cách người chồng đến sự chia sẻ của người vợ tăng lên cùng với sự trao quyền của người phụ nữ.

Có nhiều nghiên cứu liên quan đến bất bình đẳng về giới và đặc biệt bất bình đẳng giới về thu nhập. Thông thường đối tượng các nghiên cứu là các tổ chức lao động sử dụng lao động. Nghiên cứu này khác với các nghiên cứu trước là so sánh sự khác nhau về mặt thời gian liên quan đến phân công công việc gia đình giữa chồng và vợ.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp điều tra thu thập số liệu

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra chọn mẫu, phỏng vấn trực tiếp dùng bảng hỏi. Phú Vang có 20 xã, thị trấn với 18 xã thuộc khu vực nông thôn, chia làm 3 vùng địa lý gồm vùng cát ven biển, vùng đầm phá và vùng đồng bằng. Vì vậy nghiên cứu chọn 3 vùng để tiến hành điều tra chọn mẫu với số lượng khách thể là 150 hộ thuộc: xã Phú Mậu (đại diện cho vùng đồng bằng), xã Phú Xuân (đại diện cho vùng đầm phá), xã Phú Thuận (đại diện cho vùng ven biển).

Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên không lặp, mỗi xã chọn ngẫu nhiên 50 hộ trên 3 xã. Nội dung phiếu điều tra chủ yếu tập trung vào (1) thông tin cơ bản về hộ gia đình; (2) thông tin phân bổ thời gian cho công việc gia đình; (3) thông tin tình hình việc làm và thu nhập của các thành viên hộ gia đình.

2.2. Phương pháp phân tích

Có rất nhiều các nghiên cứu về giới, đặc biệt là các nghiên cứu chú ý đến sự phân biệt đối xử đối với lao động nam và nữ; nghiên cứu sự ảnh hưởng trình độ đến việc làm lao động nam và nữ; sự bất bình đẳng về giới và mức độ thỏa mãn cuộc sống, vị thế người vợ trong gia đình... Hầu hết các nghiên cứu đều sử dụng phương pháp thống kê mô

tả để nghiên cứu. Một số nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi qui OLS, logit [6], [1], [2].

Nghiên cứu này sử dụng hàm hồi qui OLS và hồi quy phân vị để xác định các yếu tố tác động đến thời gian nội trợ và chăm sóc con cái. Việc phối hợp giữa hàm hồi qui OLS và hồi qui phân vị để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến thời gian nội trợ và chăm sóc con cái ở các phân vị khác nhau.

Phương pháp hồi quy phân vị được xây dựng để xác định những biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc của các phân vị khác nhau. Hàm hồi qui phân vị tuyến tính có điều kiện của Y theo X ở phân vị ký hiệu q.

Hàm hồi qui tuyến tính cổ điển:

$$Y_i = \beta_1 + \beta_2 x_i + u_i \quad u_i \text{ thỏa mãn } E(y_i|x) = 0$$

Chúng ta định nghĩa q là các phân vị tương ứng hàm y cho biết x khi đó $Q_q(y|x)$ có ý nghĩa như $E(y_i|x)$. Hồi qui phân vị được viết:

$$Q_q(y_i|x_i) = \beta_1 + \beta_2 x_i + F_{u_i}^{-1}(q)$$

Trong đó F_{u_i} là hàm phân phối của u_i . Tương ứng với từng phân vị giá trị β_1, β_2 đạt được tương ứng.

Ước lượng OLS là ước lượng tuyến tính không chệch tốt nhất khi các giả thiết của OLS được thỏa mãn. Tuy nhiên OLS chỉ nghiên cứu các tác động đến giá trị trung bình của biến phụ thuộc. Hồi qui phân vị khắc phục được nhược điểm của OLS, cho phép xác định các yếu tố ảnh hưởng đến biến phụ thuộc theo các phân vị khác nhau từ 1% đến 99%.

2.3. Diễn giải các biến

Cả nam và nữ đều đóng nhiều vai trò trong xã hội. Tuy nhiên, vai trò của phụ nữ bao gồm các vai trò sản xuất, tái sản xuất và quản lý cộng đồng, trong khi vai trò của nam giới bao gồm vai trò sản xuất và hoạt động chính trị. Phụ nữ phải cùng một lúc thực hiện nhiều vai trò, trong khi đó nam giới có thể tập trung vào một vai trò sản xuất, sau đó có thể thực hiện lần lượt các vai trò của mình.

“Việc nhà” là một khái niệm quen thuộc, nhưng khó xác định về mặt khối lượng. Việc nhà liên quan đến việc tổ chức và đảm bảo những quá trình cần thiết nhằm duy trì đời sống và tái sản xuất cuộc sống và duy trì những công việc ngoài gia đình. Việc nhà mang đặc điểm sau: rất đa dạng, lặp đi lặp lại, làm tại nhà, không được trả thù lao, thiết yếu nhằm duy trì hộ gia đình và mang định kiến xã hội. Việc nhà có thể chia làm 2 loại chính: (1) những hoạt động thiết yếu nhằm duy trì sự tồn tại của một gia đình bao gồm nấu cơm, mua thức ăn, giặt giũ, rửa bát, dọn dẹp nhà cửa...; (2) những hoạt động nhằm duy trì tình cảm gia đình và tình cảm với các thành viên khác trong cộng đồng như sinh đẻ, chăm sóc con cái, chăm sóc người ốm, người già, thăm hỏi người thân, dự đám hiếu, hỉ. Phân công lao động theo giới còn được phân chia theo những quan điểm “việc của đàn ông” và “việc của đàn bà”. Xem xét phạm vi gia đình, nội trợ là một công việc không phải chỉ dành riêng cho người vợ. Người chồng ngoài công việc xã hội còn có trách nhiệm với công việc gia đình. Tùy theo công việc cụ thể của từng người trong gia đình mà công việc nội trợ được phân công thích hợp.

Mỗi nghiên cứu có các cách thức phân chia thời gian khác nhau. Phạm Ngọc Nhân và các cộng sự (2014) khảo sát vai trò của phụ nữ nông thôn trong phát triển kinh tế hộ phân

bổ thời gian theo: công việc tạo thu nhập, công việc nội trợ, chăm sóc sức khỏe, dạy con học, tham gia công tác xã hội, giải trí, ngủ nghỉ. Nguyễn Minh Tuấn (2012) nghiên cứu sự phân công lao động và quyền quyết định các vấn đề của đời sống gia đình giữa vợ và chồng. Tác giả đã chi tiết hóa trong phân loại phân công công việc gia đình thành các khoản: nội trợ, chăm sóc sức khỏe trẻ em và người già, người ốm, dạy con học, thăm viếng họ hàng, ma chay, cưới xin, thờ cúng tổ tiên, tham gia công việc xã hội, sửa chữa đồ dùng trong gia đình. Ngoài thời gian lao động tạo thu nhập, nghiên cứu này phân chia thời gian còn lại dành cho các hoạt động: (1) thời gian làm các công việc nội trợ bao gồm nấu ăn, đi chợ, mua lương thực, dọn dẹp nhà cửa, làm việc vặt; (2) thời gian chăm sóc con cái; (3) thời gian tự do, bao gồm các hoạt động giải trí, giao tiếp bạn bè, gia đình, tự học, xem tivi, đài báo; (4) thời gian nghỉ ngơi thỏa mãn các nhu cầu sinh lý như ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân ...

Nghiên cứu này sử dụng các biến trong Bảng 1 để xác định các yếu tố tác động đến thời gian nội trợ và chăm sóc con cái. Vì không thể đưa vào mô hình nhiều biến nên trong mô hình nghiên cứu gộp chung biến nội trợ và chăm con thành 1 biến là “ntrocon”. Biến ngủ nghỉ – “ngunghi” bao gồm thời gian tự do cho các hoạt động giải trí, giao tiếp và thời gian nghỉ ngơi thỏa mãn nhu cầu sinh lý. Ngoài 2 biến thời gian quan trọng ảnh hưởng đến thời gian nội trợ và chăm sóc con cái là thời gian làm việc tạo thu nhập “tgianlviec” và thời gian ngủ nghỉ, còn có các biến khác có khả năng ảnh hưởng đến biến phụ thuộc là số nhân khẩu, mức thu nhập, mức đóng góp thu nhập trong hộ gia đình, lĩnh vực làm việc, vị trí gia đình là vợ hoặc chồng.

Bảng 1. Định nghĩa biến

STT	Tên biến	Định nghĩa biến
1	ntrocon	Số giờ làm công việc nội trợ và chăm con trong 1 ngày
2	vchong	1: chồng; 2: vợ
3	snkhau	Số nhân khẩu trong hộ gia đình
4	ngunghi	Số giờ thỏa mãn nhu cầu sinh lý và thời gian tự do giải trí ... trong 1 ngày
5	muctnhap	1: <1 triệu; 2: 1-2 triệu; 3: 2-3 triệu; 4: 3-4 triệu; 5: > 4 triệu
6	linhvuc	1: Nông lâm nghiệp; 2: Công nghiệp – xây dựng; 3: Thương mại – dịch vụ
7	tgianlviec	Số giờ làm việc bình quân 1 ngày
8	mucdgop	Tỷ lệ đóng góp trong hộ gia đình

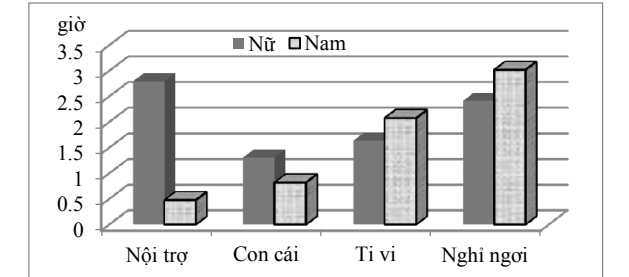
3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả về quỹ thời gian và công việc thu nhập theo giới

3.1.1. Phân quỹ thời gian của chồng và vợ ngoài thời gian lao động tạo thu nhập

Hình 1 cho thấy phân công công việc gia đình theo vợ và chồng có sự khác biệt đáng kể. Sự khác biệt lớn nhất là thời gian dành cho công việc nội trợ và thời gian dành cho chăm sóc con cái và người già, người phụ nữ vẫn dành nhiều thời gian hơn. Ngược lại, thời gian dành cho xem tivi, đài báo cũng như nghỉ ngơi của vợ luôn thấp hơn chồng. Trung bình thời gian nội trợ và chăm sóc con cái của chồng và vợ là 1,3 giờ và 4,1 giờ tương ứng. Khoảng cách chênh lệch của vợ và chồng là 2,8 giờ. So với nghiên cứu của Võ Thị Hồng Loan (2009), thời gian lao động trong gia đình của nữ giới thường

cao hơn nam giới 3-4 tiếng mỗi ngày, thì sự chênh lệch này đã được cải thiện. Nếu so sánh trong phạm vi gia đình, thời gian nội trợ và chăm sóc con cái của nữ chiếm 75% và của nam chiếm 25%. Theo kết quả điều tra xã hội học của Trung tâm Nghiên cứu khoa học về Gia đình và Phụ nữ tiến hành năm 2002, người vợ ở nông thôn Việt Nam làm các loại công việc nhà với tỷ lệ so với chồng như sau: nấu ăn: 80,1%; mua thực phẩm: 89,3%; giặt quần áo: 82,8%; chăm sóc con: 51,4%. Như vậy, so sánh với các nghiên cứu trước công việc gia đình đã được chia sẻ nhiều hơn. Đây là một dấu hiệu tốt trong quá trình bình đẳng về giới.



Hình 1. Quy thời gian theo giới

3.1.2. Nghề nghiệp và thu nhập theo giới

Theo số liệu khảo sát, lao động nữ trong độ tuổi lao động của huyện chiếm 49,65%. Tuy tỷ lệ tham gia lao động tương đương nhau, nhưng do đặc thù nghề nghiệp lao động nam và lao động nữ vẫn tập trung vào những nhóm nghề khác biệt nhau.

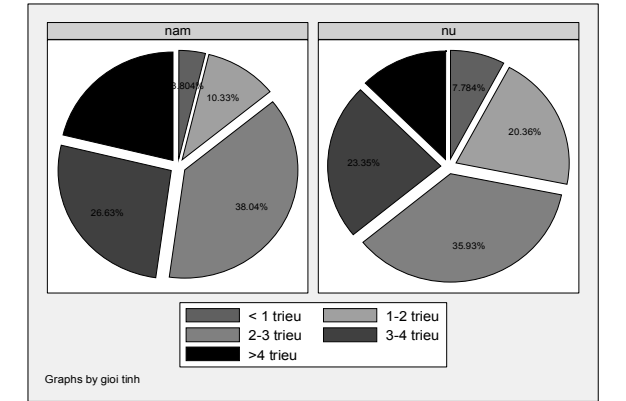
Ở nông thôn, lao động nữ tập trung nhiều vào các công việc làm nông, công nhân viên, tiểu thương buôn bán, dịch vụ. Chỉ có một số ít lao động nữ là công nhân viên chức nhà nước. Như vậy chỉ có 14,42% số lao động nữ tham gia hoạt động kinh tế có công việc trả lương so với 31,65% số lao động nam (Bảng 2).

Bảng 2. Tỷ lệ công việc theo giới (Đvt: %)

Nghề nghiệp	Nam	Nữ
Nông dân	44,05	55,95
Công nhân viên	35,0	65,0
Ngư dân	100	0
Làm thuê	63,64	36,36
Công chức viên chức	70,59	29,41
Tiểu thương buôn bán	15,56	84,44
Dịch vụ	37,21	62,79
Tiểu thủ công nghiệp	52,08	47,79
Xây dựng, nghề khác, thất nghiệp	55,05	44,95

Sự khác nhau về công việc phần nào đã dẫn đến sự khác nhau về mức thu nhập của lao động nam và nữ. Số liệu khảo sát tổng hợp theo mức thu nhập và giới tính được trình bày trong Hình 2. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ phần trăm lao động nữ có thu nhập từ nhiều hơn 4 triệu chiếm chỉ hơn ½ của nam, trong khi đó tỷ lệ lao động nữ có thu nhập ít hơn 2 triệu gấp đôi so với nam. Sự khác nhau về mức thu nhập của nam và nữ phản ánh sự kết hợp của các yếu tố, trong đó có sự khác nhau về trình độ văn hóa, chuyên môn, kinh nghiệm công tác và còn có các nhân tố khác. Nếu so sánh mức đóng góp thu nhập trong gia đình thì chồng đóng góp nhiều hơn vợ 19%. Nếu tính giá trị trung bình thu nhập, thì thu nhập của nam và nữ lần lượt là 3,4 triệu và 2,9 triệu,

như vậy thu nhập của lao động nữ chỉ bằng 85% thu nhập của lao động nam.



Hình 2. Mức thu nhập theo giới tính

3.2. Mô hình thời gian nội trợ chăm con

3.2.1. Mô hình chung về thời gian nội trợ và chăm con của cả chồng và vợ

Mô hình chung về thời gian nội trợ và chăm con đưa biến “vchong” vào để thấy sự khác biệt của của chồng và vợ. Kết quả hồi qui thời gian nội trợ và chăm sóc con cái thực hiện theo phương pháp OLS và hồi qui phân vị ở các phân vị 0,1; 0,25; 0,5; 0,75; 0,90 được thể hiện ở Bảng 3. Quy thời gian nội trợ và chăm sóc con cái tùy thuộc vào thời gian làm việc tạo thu nhập, thời gian nghỉ ngơi. So sánh trong mối quan hệ ở phạm vi gia đình thì thời gian nội trợ và chăm sóc con cái bị ảnh hưởng bởi mức thu nhập, mức thu nhập đóng góp trong gia đình và lĩnh vực đang làm việc.

Bảng 3. Thời gian nội trợ chăm con theo mô hình OLS và hồi qui phân vị

Biến độc lập	OLS	Hồi qui phân vị				
		0,10	0,25	0,50	0,75	0,90
vchong	2,44*** [9,34]	2,13*** [3,58]	2,33*** [7,04]	2,72*** [8,25]	2,80*** [5,24]	3,04*** [10,40]
ngunghi	-0,88*** [-4,43]	-0,82** [-1,82]	-0,89*** [-3,79]	-0,77*** [-3,15]	-0,88** [-2,44]	-0,48** [-2,25]
tgltviec	-1,58*** [-3,32]	-1,06 [0,143]	-1,34** [-2,55]	-2,15*** [-3,54]	-1,67* [-1,62]	-0,94 [-1,27]
muctnhap	-0,08 [-0,74]	-0,01 [-0,06]	-0,07 [-0,61]	0,02 [0,11]	-0,10 [-0,39]	-0,06 [-0,33]
linhvuc	0,11 [0,54]	-0,16 [-0,45]	0,03 [0,15]	0,28 [1,07]	0,24 [0,56]	0,16 [0,60]
mucdgop	0,647* [1,62]	1,42 [1,5]	0,87* [1,84]	1,25** [2,55]	0,27 [0,31]	-0,42 [-0,82]
cons	9,59*** [3,84]	7,09*** [1,21]	8,88*** [2,94]	7,35*** [2,39]	10,08** [2,15]	6,20 [2,33]
n	203	203	203	203	203	203
R ²	56,79%	21,44%	33,79%	37,73%	38,44%	38,96%

Số liệu ở Bảng 3 cho thấy thời gian nội trợ và chăm sóc con cái của nữ nhiều hơn nam là 2,44 giờ. Ngoài ra, kết quả cũng cho thấy mức chênh lệch thời gian nội trợ và chăm sóc con cái càng cao đối với phân vị càng lớn. Thời gian nội trợ và chăm con giữa nữ và nam biến thiên từ 2,13 đến 3,04 giờ, tương ứng với phân vị biến thiên từ 10% đến 90%. Điều này có nghĩa là ở phân vị càng cao, tác động của biến giới tính đến thời gian nội trợ và chăm con càng tăng.

Ngoài vai trò là vợ hoặc chồng tác động khác biệt đến thời gian nội trợ và chăm con còn có biến thời gian ngủ

ngủ có ý nghĩa và tác động đến thời gian nội trợ và chăm con. Dựa trên hệ số của mô hình OLS có thể thấy cứ tăng 1 giờ ngủ nghỉ thì thời gian dành cho nội trợ và chăm con giảm đi 0,88 giờ. Hệ số hồi qui ở các phân vị đều có mối tương quan giống như hồi qui OLS.

Tương tự như vậy, thời gian làm việc kiếm tiền càng nhiều thì thời gian dành cho nội trợ và chăm con càng giảm. Mối quan hệ này đúng với cả mô hình OLS và mô hình hồi qui phân vị. Theo mô hình OLS cứ tăng 1 giờ làm việc lên thì số giờ nội trợ chăm con giảm 1,58 giờ. Nếu so sánh thời gian làm việc của chồng và vợ thì thời gian làm việc hằng ngày của vợ cao hơn của chồng và đặc biệt thời gian nội trợ và chăm sóc gia đình của vợ (>4 giờ/ngày) cao khác biệt so với chồng (<1,5 giờ/ngày).

Theo giả thiết, mức đóng góp thu nhập của gia đình càng cao thì thời gian dành cho việc nhà càng giảm, nhưng kết quả mô hình cho kết quả ngược lại. Kết quả mô hình cho thấy cứ tăng 10% thu nhập đóng góp thì thời gian làm việc nhà tăng 0,0647 giờ. Khác với biên giới tính và thời gian ngủ nghỉ, hệ số ước lượng mức đóng góp thu nhập của hàm hồi qui với các phân vị 10%, 25%, 50%, 75% và 90% có sự khác nhau đáng kể về dấu và về giá trị. Sự biến thiên các giá trị cũng phần nào giải thích mức ý nghĩa 90% của hàm OLS.

Các biến còn lại là mức thu nhập và lĩnh vực không có ý nghĩa thống kê. Cả hai biến này đều là biến phân loại, nên trong hàm hồi qui OLS cần xác định hệ số ước lượng của từng giá trị của hai biến này theo Bảng 4.

Hệ số β tương ứng với các mức thu nhập 1-2 triệu, 2-3 triệu, 3-4 triệu và lớn hơn 4 triệu cho thấy thu nhập càng tăng, thời gian làm việc nhà càng giảm, nhưng mức giảm không đều nhau tương ứng với từng mức thu nhập. Đối với mức thu nhập từ 2 - 3 triệu và 3 - 4 triệu, thời gian chăm sóc và nội trợ không có sự khác biệt lớn. Tuy vậy có một sự khác biệt lớn giữa nhóm người có thu nhập dưới 1 triệu, 1 - 2 triệu và 2 - 3 triệu, chênh lệch giữa từng mức thu nhập

làm giảm thời gian nội trợ và chăm sóc con cái khoảng 0,121 giờ và 0,218 giờ. Đặc biệt đối với nhóm thu nhập trên 4 triệu có thời gian nội trợ, chăm sóc con ít khác biệt. Giả sử các thông tin khác giống nhau, thời gian nội trợ và chăm sóc con cái của nhóm thu nhập lớn hơn 4 triệu ít hơn so với nhóm thu nhập 3 - 4 triệu là 1,2 giờ.

Bảng 4. Hệ số ước lượng

Muctnhap	β
1 - 2 triệu	- 0,121
2 - 3 triệu	- 0,339
3 - 4 triệu	- 0,099
> 4 triệu	- 0,321
Linhvuc	
CNXD	- 0,246
TMDV	0,737

So sánh hệ số β giữa 3 lĩnh vực nông lâm ngư, công nghiệp xây dựng và thương mại dịch vụ cho thấy lao động trong lĩnh vực nông nghiệp dành nhiều thời gian chăm sóc gia đình nhất, sau đó là lao động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ và cuối cùng là nhóm lao động trong lĩnh vực công nghiệp xây dựng có thời gian nội trợ chăm sóc con cái thấp nhất. Vì nhóm lao động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng tập trung chủ yếu là nam giới, nên thời gian nội trợ và chăm sóc con cái thấp khác biệt so với 2 lĩnh vực khác.

3.2.2. Mô hình phân tách thời gian nội trợ và chăm sóc con cái của vợ và chồng

Bảng 5 trình bày thời gian nội trợ và chăm sóc con cái của chồng và vợ. Các biến số nhân khẩu, thời gian ngủ nghỉ, thời gian làm việc có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng đến thời gian nội trợ và chăm sóc con cái của chồng. Trong khi đó, thời gian nội trợ và chăm sóc con cái của vợ bị ảnh hưởng bởi thời gian ngủ nghỉ, thời gian làm việc hằng ngày, mức đóng góp thu nhập trong gia đình.

Bảng 5. Thời gian nội trợ và chăm sóc con cái của chồng và vợ

Biến độc lập	Thời gian nội trợ chăm sóc con cái của chồng				Thời gian nội trợ chăm sóc con cái của vợ			
	OLS	Hồi qui phân vị			OLS	Hồi qui phân vị		
		0,25	0,50	0,75		0,25	0,50	0,75
snkhau	-0,20*** [-2,18]	-0,13** [-2,07]	-0,20** [-1,56]	-0,35*** [-2,69]	-0,12 [-0,09]	0,13* [-0,69]	-0,05 [-0,32]	-0,06 [-0,53]
ngunghi	-0,60*** [-2,46]	-0,27** [-1,45]	-0,75** [-2,18]	-1,12*** [-3,59]	-1,28*** [-3,83]	-1,54** [-2,37]	-0,93** [-2,19]	-0,93*** [3,08]
tglvngay	-1,21** [-2,11]	-0,46* [-1,39]	-1,45** [-1,87]	-1,38** [-1,96]	-1,99** [-2,53]	-1,82 [-1,34]	-2,44*** [-2,33]	-3,22*** [-4,39]
muctnhap	-0,09 [-0,70]	-0,003 [-0,03]	-0,22 [-1,16]	-0,12 [-0,67]	-0,1 [-0,52]	0,07 [0,21]	0,08 [0,32]	0,07 [0,34]
linhvuc	0,10 [0,49]	0,031 [0,23]	0,10 [0,37]	0,136 [0,49]	0,13 [0,53]	-0,21 [-053]	0,25 [0,78]	0,71*** [1,08]
mdgop	0,36 [0,77]	1,22*** [3,36]	0,46 [0,68]	-0,97* [-1,41]	0,77** [1,23]	1,12* [1,02]	1,50*** [1,86]	0,04*** [0,06]
Cons	9,89*** [3,28]	3,95** [1,69]	11,91*** [0,68]	16,84*** [4,41]	17,94*** [1,23]	18,54*** [1,02]	14,81*** [2,93]	16,29*** [3,45]
N	102	102	102	102	101	101	101	101
R ²	40,78	25,43	27,38	28,20	45,44	41,72	37,89	29,43

Biến số nhân khẩu của hàm OLS có ý nghĩa thống kê đối với thời gian nội trợ và chăm sóc con cái. Nếu số nhân khẩu trong gia đình càng đông thì thời gian nội trợ và chăm sóc con cái càng giảm. Hệ số ước lượng là (-0,2) có nghĩa nếu số nhân

khẩu tăng lên 1 thì thời gian nội trợ và chăm sóc con cái của chồng giảm đi 0,2 giờ. Tương tự như đối với vợ, số nhân khẩu tăng lên 1 thì thời gian nội trợ và chăm sóc con cái giảm đi 0,1 giờ. Kết quả hồi qui của chồng và vợ cho thấy, thời gian nội

trợ chăm sóc con cái của chồng giảm nhiều hơn so với vợ là 0,1 giờ nếu có thêm 1 nhân khẩu. Tuy nhiên hệ số này lại không có ý nghĩa thống kê với vợ. Chỉ với phân vị thấp 25% thì hệ số này có ý nghĩa thống kê đối với vợ.

Biến thời gian ngủ nghỉ có ý nghĩa thống kê đối với cả vợ và chồng. So sánh hệ số ước lượng của chồng và vợ cho thấy, thời gian ngủ nghỉ ảnh hưởng lớn đối với vợ hơn so với chồng. Cứ 1 giờ dành cho thời gian ngủ nghỉ của vợ làm giảm thời gian nội trợ và chăm sóc con cái đi 1,54 giờ, trong khi đó đối với chồng cứ tăng 1 giờ ngủ nghỉ thì giảm đi 0,6 giờ. Tương tự như vậy, đối với các phân vị 25%, 50% và 75% các hệ số ước lượng của chồng đều thấp hơn so với vợ.

Biến thời gian làm việc để tạo thu nhập của chồng và vợ đều có ý nghĩa thống kê, ảnh hưởng đến thời gian nội trợ và chăm sóc con cái đối với hàm OLS và cả hồi qui phân vị. Thời gian làm việc tạo ra thu nhập càng lớn thì thời gian dành cho nội trợ và chăm sóc con cái càng giảm. Thời gian làm việc tạo thu nhập ảnh hưởng đến thời gian nội trợ và chăm sóc con cái của vợ lớn hơn của chồng, ở các phân vị hệ số ước lượng của vợ đều lớn hơn chồng. Có thể nói, người chồng chỉ đóng vai trò kiếm tiền cho gia đình, nên họ được tập trung thời gian và công sức cho công việc ngoài gia đình. Ngược lại, người vợ phải đảm nhiệm vai trò trong gia đình và lao động tạo thu nhập, vì vậy thời gian làm việc ngoài gia đình càng cao thì ảnh hưởng trực tiếp đến công việc nội trợ và chăm sóc con cái càng lớn.

Thu nhập được xem là thước đo để làm giảm bất bình đẳng trong vị thế gia đình. Các giao dịch trong gia đình để giải quyết nhu cầu cuộc sống đều bằng tiền, nên việc đóng góp thu nhập bằng tiền của vợ và chồng có ý nghĩa quan trọng trong việc chứng thực vị thế của vợ và chồng trong gia đình. Kết quả từ hàm hồi qui cho kết quả ngược với dự đoán, mức thu nhập không có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng đến thời gian nội trợ và chăm sóc gia đình đối với cả chồng và vợ. Tuy nhiên mức đóng góp thu nhập của hộ gia đình lại có ảnh hưởng đến thời gian nội trợ và chăm sóc gia đình đối với vợ và ít có ý nghĩa thống kê đối với chồng. Đồng thời hệ số ước lượng của vợ cao hơn so với chồng, hệ số ước lượng cho thấy, nếu thu nhập tăng 10% thì thời gian nội trợ và chăm sóc gia đình tăng lên 0,077 giờ đối với vợ.

Đặc biệt số hạng tung độ gốc của vợ cao hơn chồng rất nhiều cho thấy rằng, nếu các biến độc lập của vợ và chồng giống nhau thì thời gian nội trợ và chăm sóc con cái của vợ nhiều hơn chồng. Cả chồng và vợ làm việc ở lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp hay dịch vụ không có ý nghĩa ảnh hưởng đến thời gian chăm sóc con cái và nội trợ.

4. Kết luận, kiến nghị

Từ kết quả mô hình nghiên cứu cho thấy rằng, thời gian nội trợ và chăm sóc con cái của cả chồng và vợ bị ảnh hưởng bởi thời gian ngủ nghỉ, thời gian làm việc tạo thu nhập, mức thu nhập đóng góp và số nhân khẩu trong gia đình. Ngoài ra, thu nhập của vợ hay chồng và lĩnh vực làm việc đều không ảnh hưởng đến thời gian nội trợ và chăm sóc con cái. Công việc gia đình vẫn tập trung ở vai trò người vợ, mức độ chia sẻ của chồng rất thấp. Sự bất bình đẳng giới trong phân công

công việc gia đình của vợ và chồng bị ảnh hưởng bởi những quan điểm truyền thống và những tư tưởng định kiến trong các xã hội về sự trọng nam khinh nữ. Tuy nhiên nếu so sánh với các nghiên cứu trước thì có sự điều chỉnh bất bình đẳng trong phân công công việc gia đình giữa chồng và vợ. Thu nhập của vợ bằng 85% so với chồng, nhưng thời gian làm việc gia đình phụ nữ gấp gần 3,2 lần của chồng vì vậy áp lực công việc đối với người phụ nữ quá cao. Để người vợ phát huy được vai trò của mình cho gia đình và xã hội, sự giúp đỡ của chồng và con cái là điều kiện rất quan trọng. Tạo điều kiện để phụ nữ phát triển không chỉ mang lại lợi ích cho gia đình, mà còn cho cả xã hội. Từ thực trạng về phân công công việc gia đình của vợ và chồng, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị làm hài hòa cân đối công việc gia đình như sau:

- Nâng cao nhận thức cho các thành viên trong gia đình về công việc gia đình, xem đó là công việc chung; tổ chức công việc gia đình hợp lý, khuyến khích sự quan tâm chia sẻ giữa các thành viên trong gia đình.

- Để có được sự bình đẳng giới, phụ nữ cần có nhiều cơ hội việc làm tạo thu nhập, giảm sự bất cân đối thu nhập đóng góp trong gia đình. Ở nông thôn, thành lập các tổ thủ công, nghề truyền thống. Tạo điều kiện cho lao động nữ nông thôn tách ra khỏi gia đình, có thu nhập ngoài gia đình. Trong công tác tuyên truyền về giới, cần có sự tham gia của nam giới để thúc đẩy dần quá trình bình đẳng giới, phương tiện thông tin đại chúng nên góp phần hỗ trợ.

- Hoàn thiện mạng lưới nhà trẻ, mẫu giáo nhằm giảm nhẹ gánh nặng gia đình. Gia tăng các hoạt động dịch vụ công việc gia đình, tạo điều kiện cho người phụ nữ có năng lực có điều kiện tham gia công việc bên ngoài tạo thu nhập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Thị Tuấn Anh, “Phân tích tác động của bằng cấp đến tiền lương ở Việt Nam bằng phương pháp hồi quy phân vị”, *Tạp chí phát triển kinh tế*, 26(1), 2014, 95-116.
- [2] Christian Bjørnskov, On gender inequality and life satisfaction: Does discrimination matter? SSE/EFI Working Paper Series in Economics and Finance No. 657, 2007.
- [3] Fuwa, M., N.C. Philip, Housework and social policy, *Social Science Research*, 36(2007), 512-530.
- [4] Võ Thị Hồng Loan, “Bình đẳng giới trong gia đình đồng bằng sông Hồng”, *Tạp chí Dân số và Phát triển*, 2007, số 7.
- [5] Nguyễn Thị Nguyệt, *Bất bình đẳng giới về thu nhập của người lao động ở Việt Nam và một số gợi ý giải pháp chính sách*, Đề tài khoa học cấp Bộ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư – Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương).
- [6] Phạm Ngọc Nhân và các cộng sự, “Khảo sát vai trò của phụ nữ nông thôn trong phát triển kinh tế hộ trên địa bàn huyện Phụng Hiệp – Tỉnh Hậu Giang”, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Cần Thơ, Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật 30 (2014): 106-113.
- [7] Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội quốc gia, *Vấn đề đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở Việt Nam hiện nay*, 2015, <http://www.ncseif.gov.vn/sites/vic/Pages/vandedaotaonghecho-nd-15916.html>.
- [8] Nguyễn Minh Tuấn (2012) “Bình đẳng giới trong gia đình người dân tộc Êđê ở Đắk Lắk”, *Tạp chí Xã hội học* số 2 (118), 81-89.
- [9] Nông nghiệp – Nông thôn Việt Nam, Trang tin xúc tiến thương mại – Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bình đẳng giới và phát triển trong nông nghiệp, nông thôn, Bản tin lãnh đạo/phần 2, Số 04-2012, <http://xttm.agroviet.gov.vn/Site/vi-vn/76/tapchi/69/107/3669/Default.aspx>